

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đường Quảng Ngãi

Ngày 15/01/2024	43,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-3.9%	-

DT thuần
Q4/23

2,274
tỷ VNĐ

QoQ: ▼193 | -7.8%
YoY: ▲ 326 | 16.7%

LN thuần
Q4/23

666
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 115 | 20.8%
YoY: ▲ 211 | 46.3%

LN sau thuế
Q4/23

654
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 148 | 29.3%
YoY: ▲ 227 | 53.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

25.8%

YoY: +/-▲ 6.6%

ROE
2023

27.3%

YoY: +/-▲ 9.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	31,757 - 51,682
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15,598
Số lượng CPLH (CP)	356,939,955
KLGD BQ 20 phiên (CP)	594,910
Sở hữu nước ngoài	15.5%
Beta	1.29
EPS	6,134
P/E	7.5

DT thuần
2023

10,023
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,768 | 21.4%

LN thuần
2023

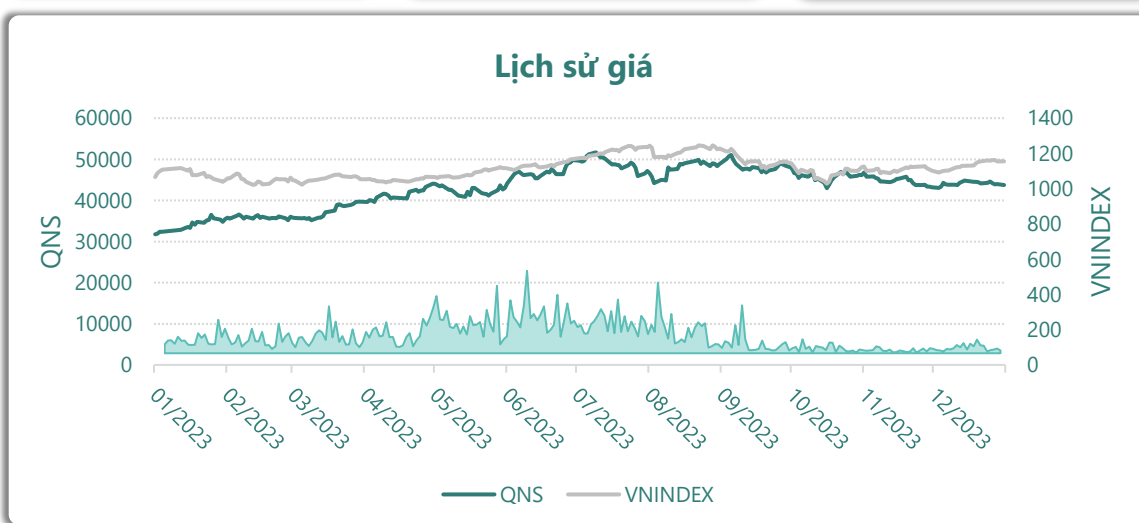
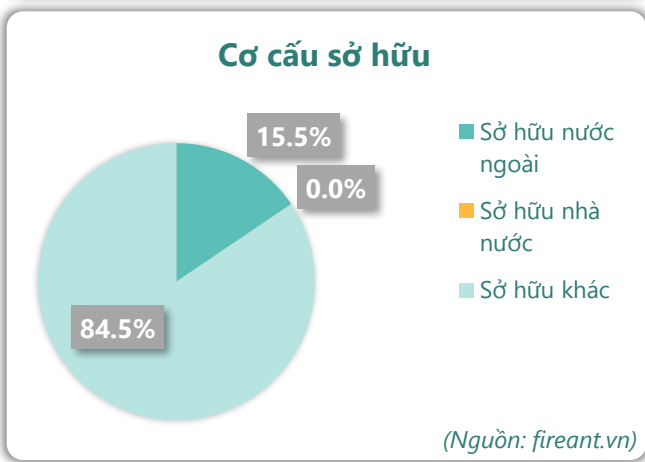
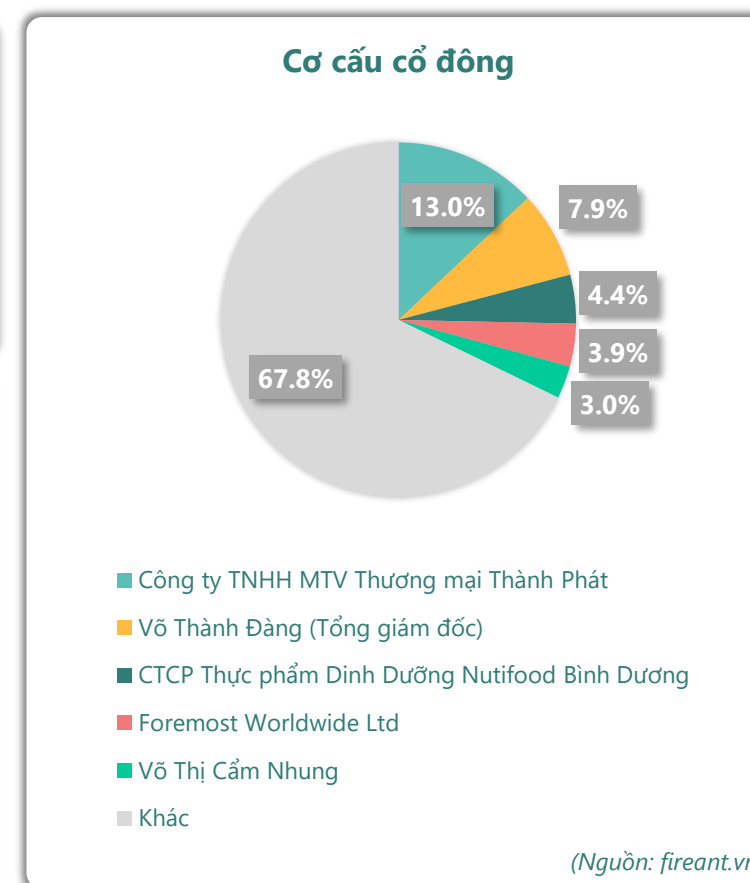
2,361
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 895 | 61.0%

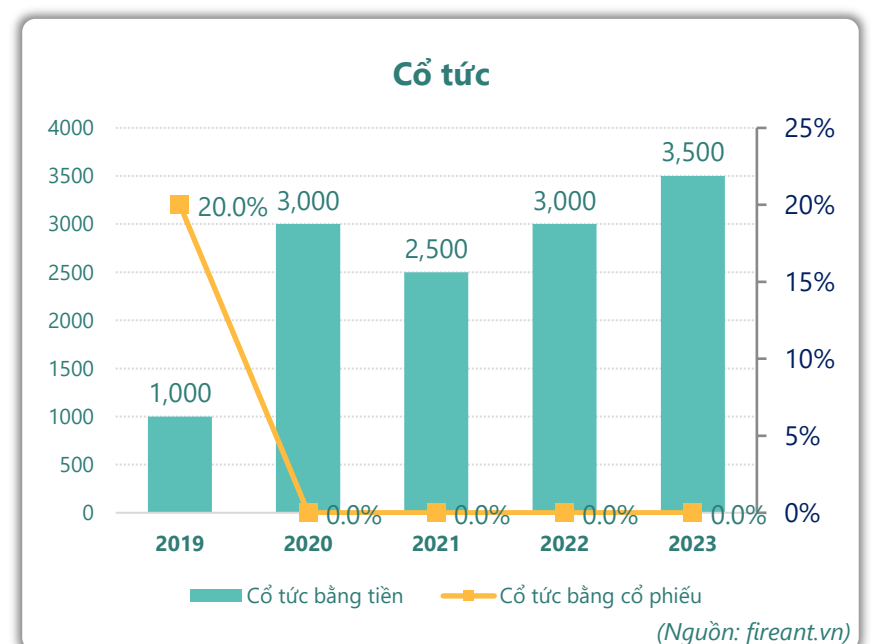
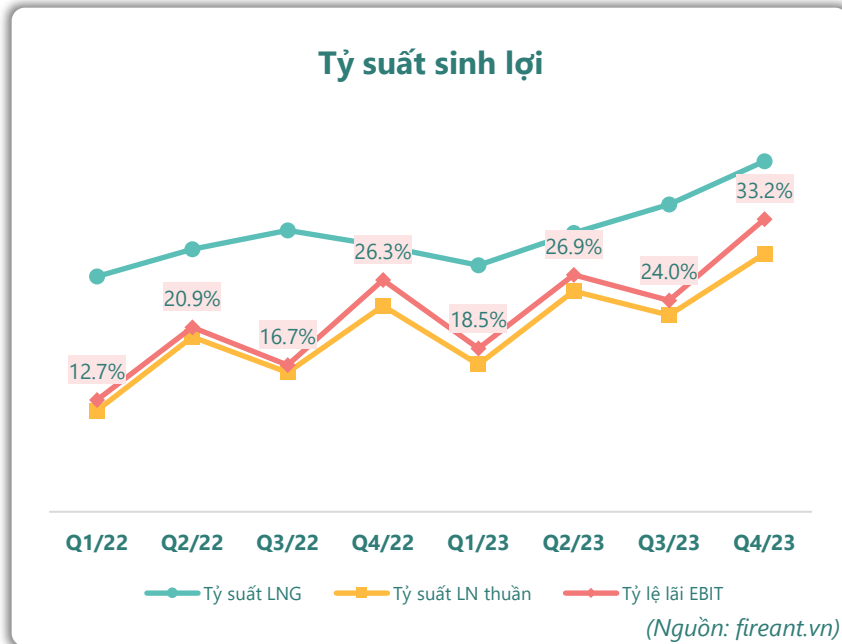
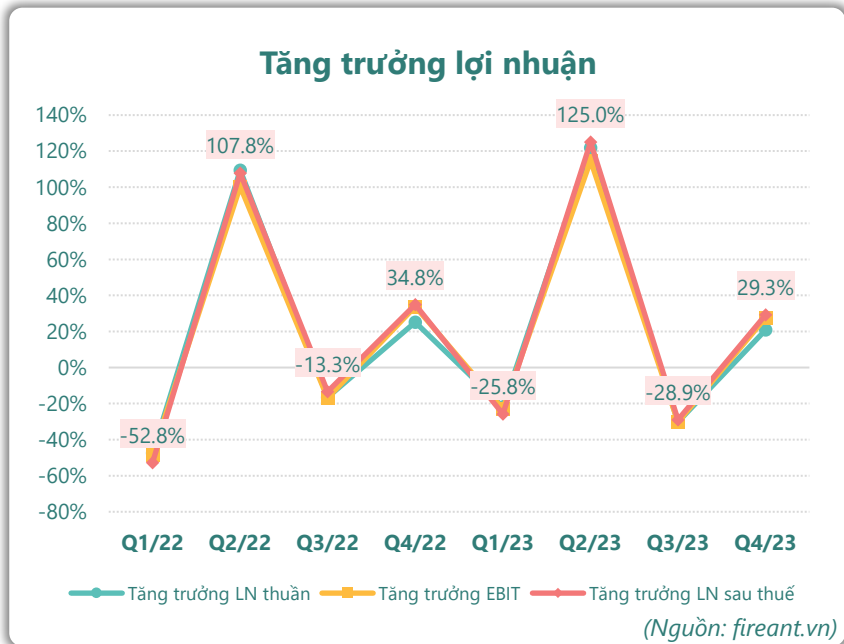
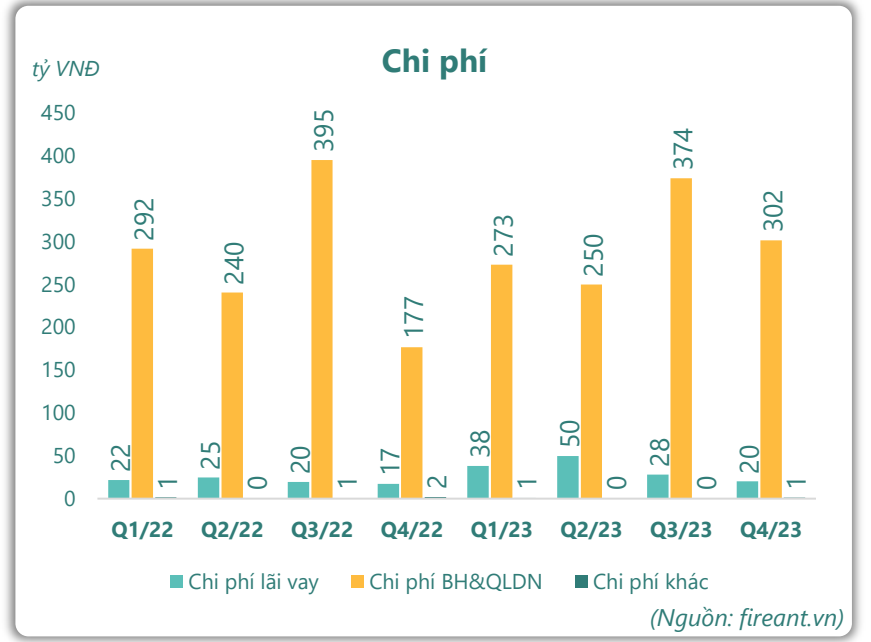
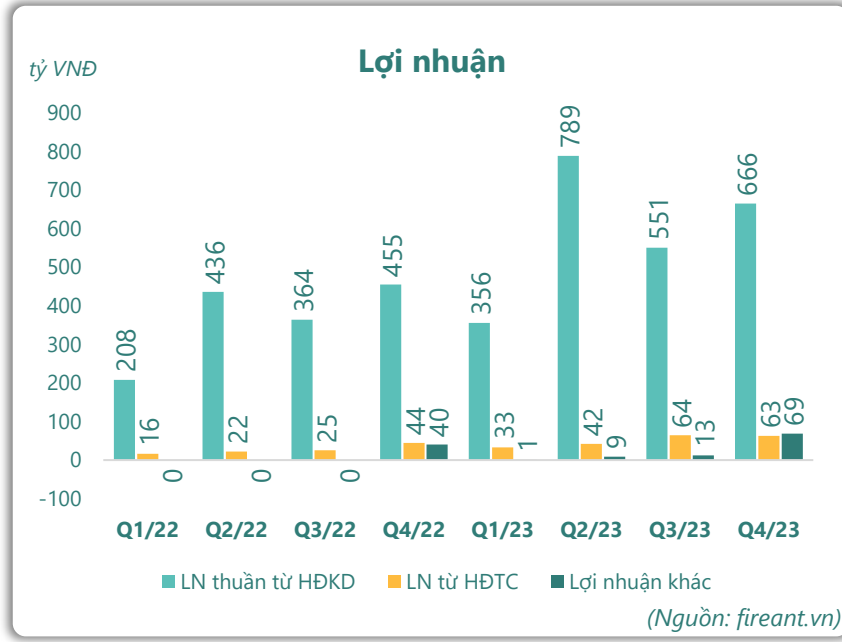
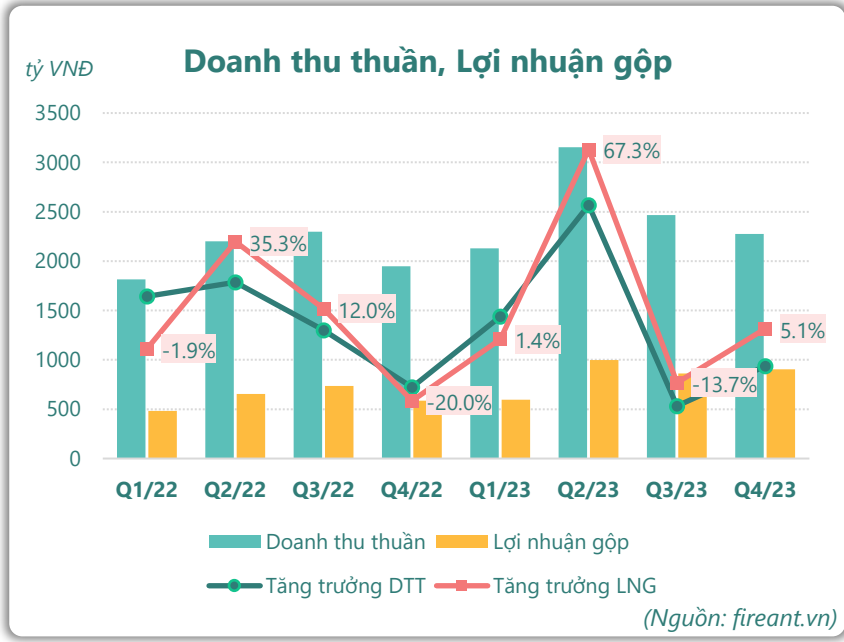
LN sau thuế
2023

2,189
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 902 | 70.2%



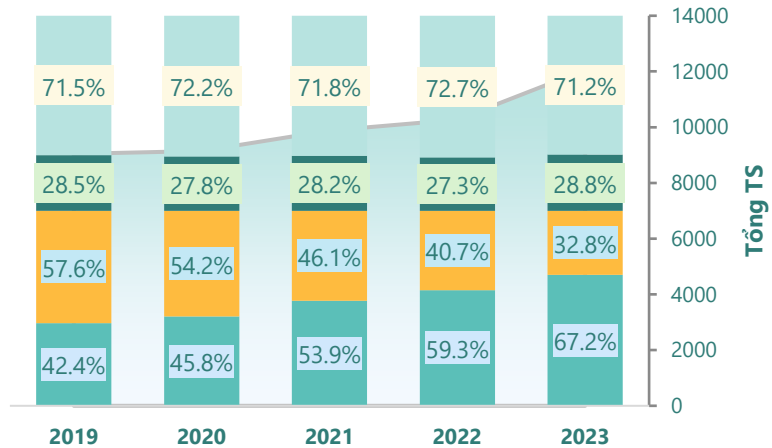
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

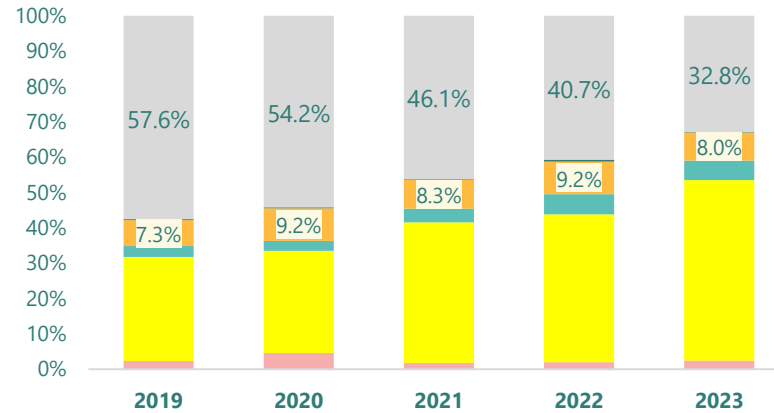
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



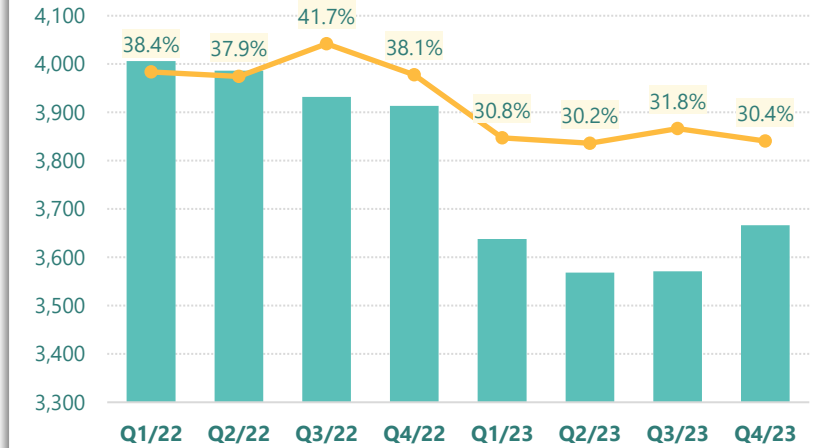
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

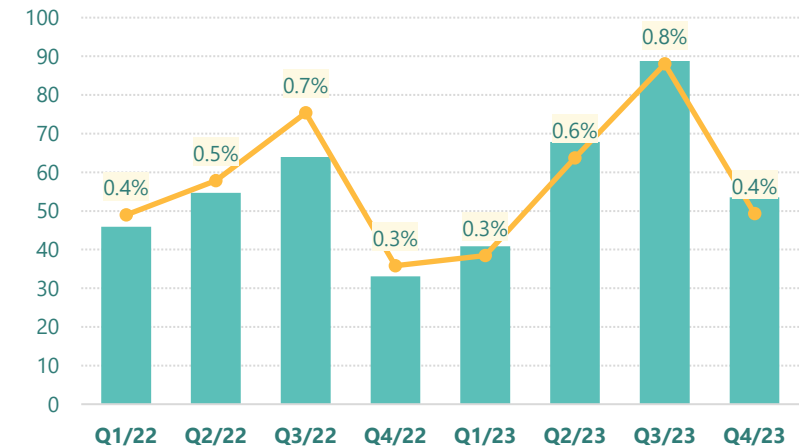


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

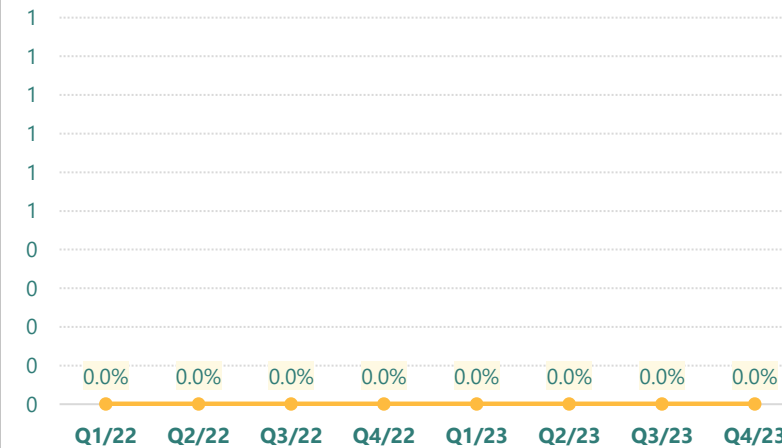


■ Tài sản dở dang — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

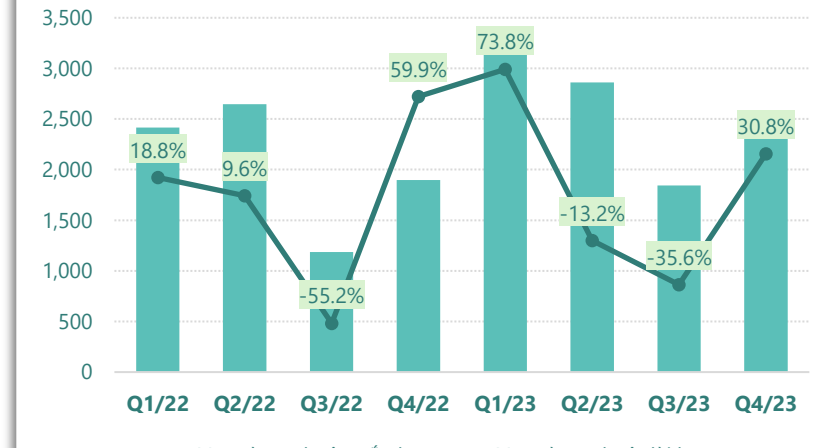


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

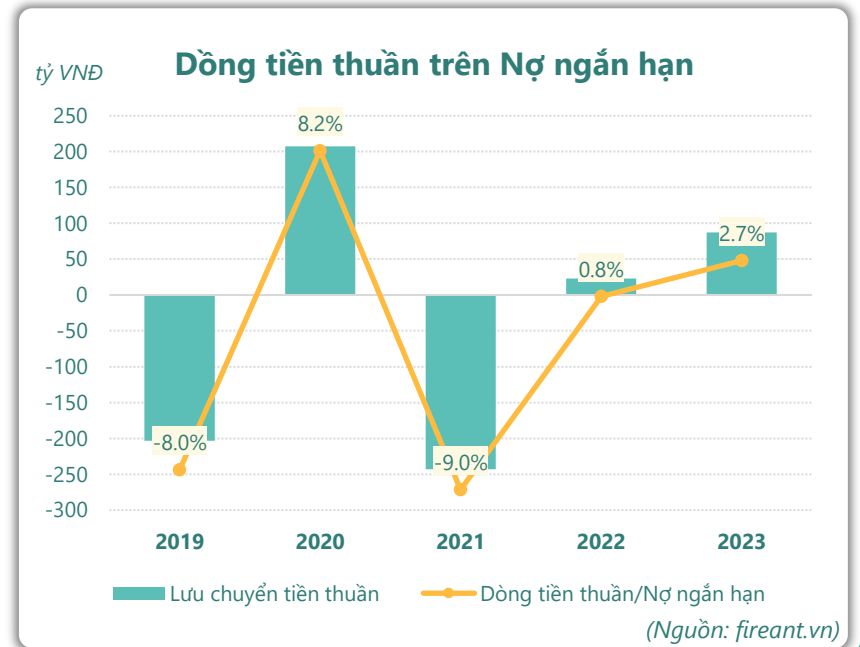
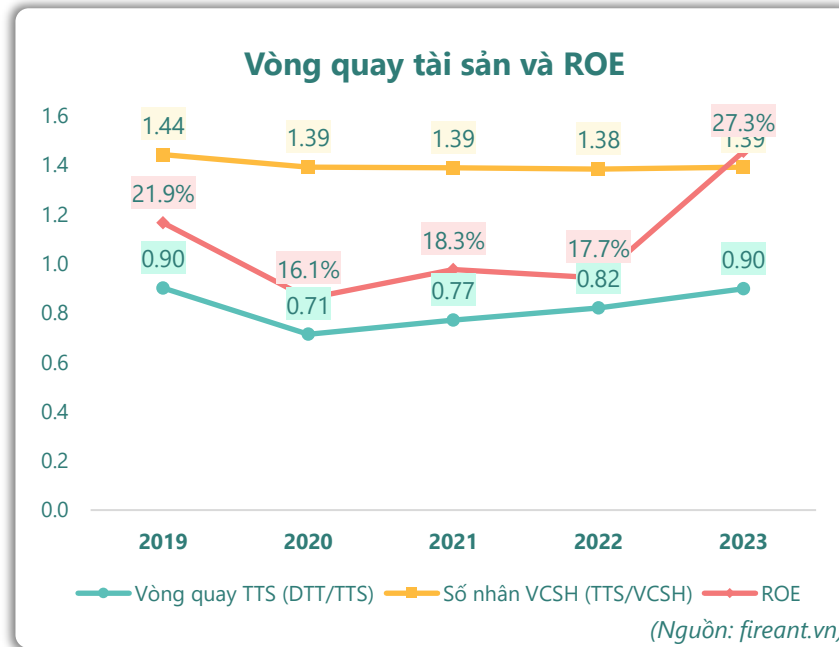
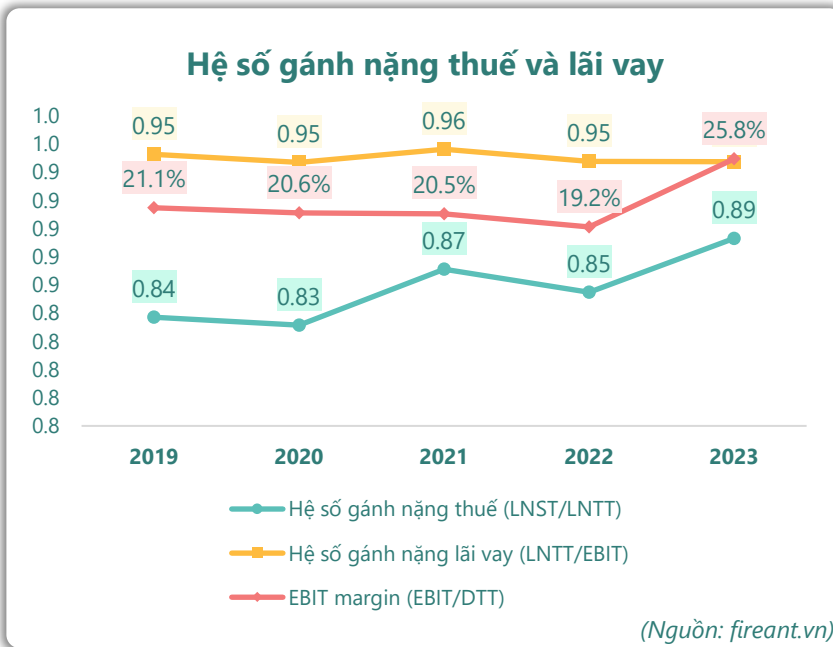
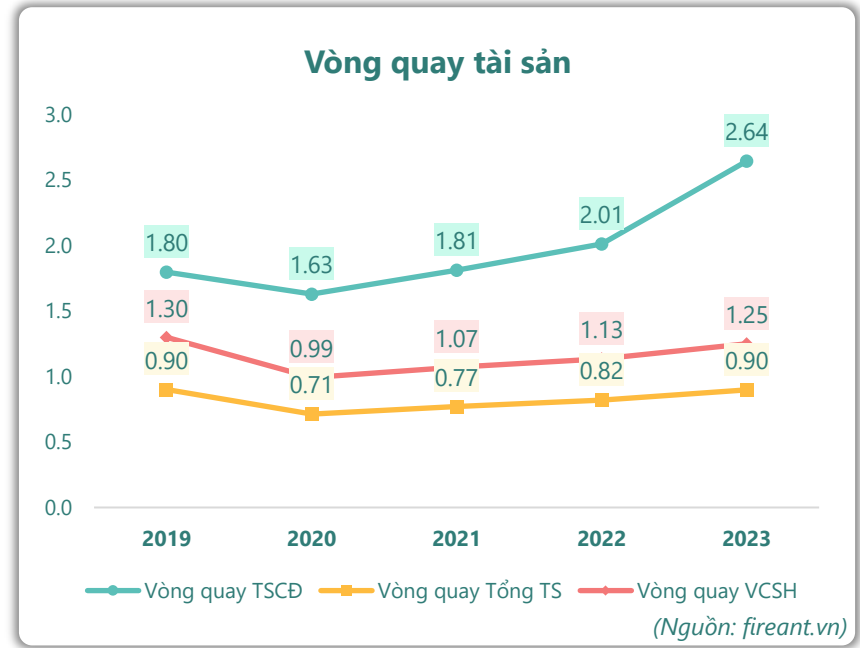
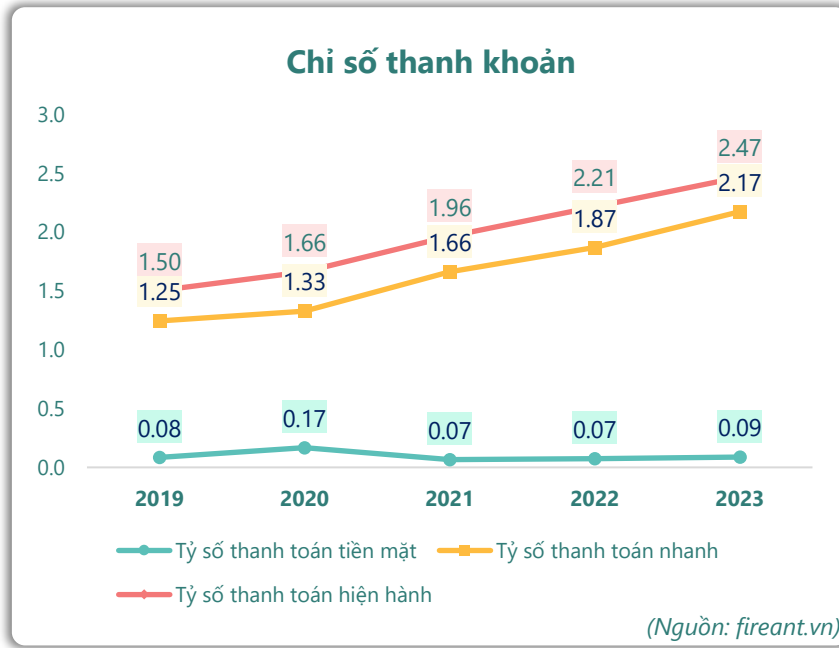
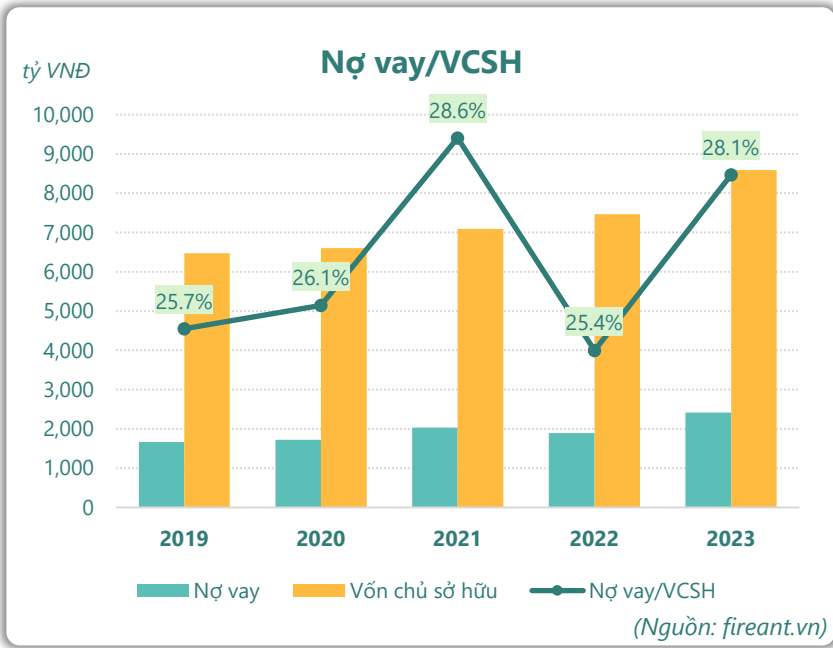


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,274	1,948	16.7%	10,023	8,255	21.4%
Giá vốn hàng bán	1,369	1,360	0.7%	6,666	5,796	15.0%
Lợi nhuận gộp	904	587	54.1%	3,357	2,459	36.5%
Doanh thu HĐTC	84.3	61.9	36.1%	341	191	78.3%
Chi phí TC	21.4	17.6	21.8%	139	83.7	65.9%
Chi phí lãi vay	20.1	17.3	16.1%	136	83.2	63.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	129	147	-12.1%	806	868	-7.2%
Chi phí QLDN	172	30.2	470%	392	232	69.0%
LN thuần từ HĐKD	666	455	46.3%	2,361	1,466	61.0%
Lợi nhuận khác	68.9	40.4	70.5%	91.1	39.4	131%
LN trước thuế	735	495	48.4%	2,452	1,505	62.9%
Lợi nhuận sau thuế	654	427	53.3%	2,189	1,287	70.2%
LNST của CĐ cty mẹ	654	427	53.3%	2,189	1,287	70.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,077	-76.1	-417	1,148	1,441	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	218	-500	-553	-292	-190	-747
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,611	710	1,098	-887	-1,319	568
Tiền đầu kỳ	385	69.0	203	331	300	233
Lưu chuyển tiền thuần	-316	134	128	-31.0	-67.4	56.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.65	0	-0.01	0.01	-0.18
Tiền cuối kỳ	69.0	203	331	300	233	289

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	12,059	10,266	17.5%
Tài sản ngắn hạn	8,100	6,090	33.0%
Tiền và tương đương tiền	289	203	42.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,165	4,296	43.5%
Phải thu ngắn hạn	663	587	12.9%
Hàng tồn kho	963	947	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	19.2	57.2	-66.4%
Tài sản dài hạn	3,959	4,176	-5.2%
Phải thu dài hạn	0.79	0.46	72.3%
Tài sản cố định	3,666	3,914	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.5	33.1	61.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	239	229	4.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,472	2,802	23.9%
Nợ ngắn hạn	3,282	2,750	19.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,411	1,896	27.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	456	479	-4.7%
Nợ dài hạn	191	51.5	270%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,587	7,465	15.0%
Vốn chủ sở hữu	8,587	7,465	15.0%
Vốn điều lệ	3,569	3,569	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)